TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2022
"V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu; Ông Nguyễn Văn Trình

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Dự - Thư ký Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa:* Bà Trần Lê Phượng- Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 178/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/5/2022 về việc *"Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 95/2022/QĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lâm Văn N, sinh năm 1983; Nơi đăng ký thường trú: Ấp Ngọc D, xã Hưng T, huyện Vĩnh L, tỉnh Bạc Liêu; Nơi đăng ký tạm trú: Tổ 26, phường Hòa Thọ Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng; Có mặt

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1979; Nơi đăng ký thường trú: Ấp Nhơn L, thị trấn Phong Đ, huyện Phong Đ, TP Cần Thơ; Nơi đăng ký tạm trú: Tổ 26, phường Hòa Thọ Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Văng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 04 tháng 5 năm 2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông Lâm Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T kết hôn với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Hưng T, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn,

vợ chồng ông bà chung sống tại xã Hưng T, huyện Vĩnh L, tỉnh Bạc Liêu, đến năm 2017 thì vợ chồng ông chuyển đến sinh sống tại địa chỉ tổ 26, phường Hòa Thọ Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2021 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hòa hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, bà Lê Thị T nhiều lần chửi bởi xúc phạm ông và gia đình ông. Từ cuối năm 2019 đầu năm 2020 cho đến nay vợ chồng ông đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay ông Lâm Văn N xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị T.

Về quan hệ con chung: Ông Lâm Văn N xác định vợ chồng ông có 02 con chung tên là Lâm Thúy N, sinh ngày 02/8/2010 và Lâm Diễm M, sinh ngày 30/01/2018. Do hiện nay các con đang ở với bà T nên khi ly hôn, ông N có nguyện vọng được giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con chung (02 con chung là 4.000.000 đồng/tháng). Cấp dưỡng tình từ khi Tòa án giải quyết cho ly hôn đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lâm Văn N xác định không có.

Tại bản tự khai và tại phiên hòa giải ngày 06/7/2022, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T xác định về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, nơi cư trú của hai vợ chồng sau khi kết hôn như ông Lâm Văn N trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn bà cho rằng vợ chồng bà có mâu thuẫn nhưng không lớn, có thể hàn gắn được, hơn nữa hiện nay các con còn nhỏ nên bà không đồng ý ly hôn để có điều kiện chăm sóc các con tốt hơn. Bà T cũng xác nhận vợ chồng bà đã sống ly thân với nhau gần 04 năm nay.

Về con chung: Bà Lê Thị T thống nhất với trình bày của ông Lâm Văn N xác định vợ chồng bà có 02 con chung tên là Lâm Thúy N, sinh ngày 02/8/2010 và Lâm Diễm M, sinh ngày 30/01/2018. Hiện nay hai con đang sống cùng với bà, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị T xác định không có.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T đã thật sự đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N, xử cho ông N được ly hôn với bà Lê Thị T.

Về con chung: Vợ chồng ông N, bà T có 02 con chung Lâm Thúy N, sinh ngày 02/8/2010 và Lâm Diễm M, sinh ngày 30/01/2018. Ông Ny có nguyện vọng giao 02 con chung cho vợ trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của bà Thúy và cháu Lâm Thúy N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N, giao 02 con chung Lâm Thúy N, sinh ngày 02/8/2010 và Lâm Diễm M, sinh ngày 30/01/2018 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Ông Lâm Văn N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con chung, phù hợp với yêu cầu của bà T và mức sống thực tế tại địa phương. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không xem xét.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Lê Thị T hiện trú tại địa chỉ tổ 26, phường Hòa Thọ Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng nên Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bà Lê Thị T.

[3] Về nội dung*:* Xét yêu cầu của các đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T có đăng ký kết hôn vào ngày 26/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Hưng T, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, theo ông N trình bày thì vào năm 2019 vợ chồng ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, bà Lê Thị T nhiều lần chửi bởi xúc phạm ông và gia đình ông nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Vợ chồng ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên ông N đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị T. Bà Lê Thị T xác nhận vợ chồng bà đã sống ly thân với nhau từ khoảng 04 năm nay, tuy nhiên bà cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn, bà mong muốn vợ chồng đoàn tụ để chăm sóc, nuôi dưỡng các con tốt hơn. Như vậy mặc dù ông N, bà T trình bày còn chưa thống nhất về mức độ mẫu vợ chồng nhưng cả hai đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau nhiều năm nay, từ khi sống ly thân vợ chồng không còn thường yêu, quan tâm, chăm sóc cho nhau. Bà T mong muốn đoàn tụ nhưng quá trình giải quyết vụ án thiếu tinh thần hợp tác không tham gia hòa giải, nhiều lần vắng mặt tại các phiên tòa, điều này chứng tỏ bà T không có thiện chí trong việc hòa giải đoàn tụ, xây dựng hành phúc gia đình.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của ông N, bà T tại địa phương thể hiện: Vợ chồng ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T có đăng ký tạm trú tại địa chỉ tổ 26, phường Hòa Thọ Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng, quá trình chung sống ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T không có mâu thuẫn dẫn đến đánh nhau, gây mất trật tự, nhưng ông N và bà T đã sống ly thân nhiều năm nay.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T đã thực sự đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do vậy căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình,

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lâm Văn N, xử cho ông N được ly hôn với bà Lê Thị T.

[3.2] Về quan hệ con chung: Ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T cùng xác nhận vợ chồng ông bà có 02 con chung tên là Lâm Thúy N, sinh ngày 02/8/2010 và Lâm Diễm M, sinh ngày 30/01/2018. Ông Lâm Văn N có nguyện vọng giao cả hai con chung cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay hai con đang ở cùng bà Lê Thị T. Bà T cũng xác định trong trường hợp Tòa án xử cho ly hôn thì bà cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tại bản tự khai ngày 16/8/2022, cháu Lâm Thúy N có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Do vậy, để đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển về thể chất, tinh thần của trẻ em, Hội đồng xét xử căn cứ điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N cũng như ý kiến nguyện vọng của bà T, cháu N giao 02 con chung Lâm Thúy N, Lâm Diễm M cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Ông Lâm Văn N và bà Lê Thị T đã thống nhất về mức cấp dường nuôi con, theo đó ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con chung, cấp dưỡng từ tháng 9/2022 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và cấp dưỡng vào ngày 20 hàng tháng. Hội đồng xét xử thấy mức cấp dưỡng mà các bên thỏa thuận là phù hợp và để đảm bảo quyền lợi của các con chung nên được HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà T thống nhất xác định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Lâm Văn N phải chịu là 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu cấp dưỡng ông Lâm Văn N phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn N đối với bà Lê Thị T về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"*

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lâm Văn N được ly hôn với bà Lê Thị Th.

2. Về quan hệ con chung: Giao các con chung tên Lâm Thúy N, sinh ngày 02/8/2010 và Lâm Diễm M, sinh ngày 30/01/2018 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi. Ông Lâm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Lâm Thúy N và Lâm Diễm M mỗi tháng 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)* cho mỗi con chung *(02 con chung mỗi tháng cấp dưỡng 4.000.000 đồng)*. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2022 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, cấp dưỡng vào ngày 20 hàng tháng.

Các bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung hai bên đều có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự thống nhất xác định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

4. Về án phí:

+ Ông Lâm Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Lâm Văn N đã nộp theo biên lai thu số 0001898 ngày 24/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy ông Lâm Văn N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình.

+ Ông Lâm Văn N phải phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên

tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- CCTHADS Q.Cẩm Lệ;
- Đương sự;
- UBND xã Hưng Thành, H. Vĩnh Lợi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Cương